

Đánh giá đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lâm Đồng và đề xuất giải pháp

Nguyễn Mạnh Dân*

Viện Năng suất Việt Nam, 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 18/11/2024; ngày chuyển phản biện 20/11/2024;
ngày nhận phản biện 10/12/2024; ngày chấp nhận đăng 16/12/2024

Tóm tắt:

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả và phát triển bền vững của nền kinh tế. Thông qua phương pháp hạch toán tăng trưởng và dựa trên nguồn số liệu thống kê để đánh giá tác động của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2023 cho thấy rằng, TFP có sự gia tăng đáng kể với tốc độ tăng bình quân 2,38%/năm. Bên cạnh đó, TFP có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, với mức đóng góp 38,02% và đang có xu hướng gia tăng. Với tính chất là năng suất các nhân tố tổng hợp, TFP chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố: chất lượng lao động, tái cơ cấu kinh tế, hiệu quả đầu tư vốn, tiến bộ công nghệ và tăng cầu tiêu dùng... Các kết quả đánh giá thực trạng TFP và phân tích các yếu tố tác động tới TFP của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2023 được sử dụng làm cơ sở để đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh Lâm Đồng trong thời gian tới.

Từ khóa: năng suất các nhân tố tổng hợp, năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, tỉnh Lâm Đồng.

Assessing the impact of total factor productivity on the economic growth of Lam Dong province and proposing solutions

Manh Dan Nguyen*

Vietnam National Productivity Institute, 8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi, Vietnam

Received 18 November 2024; revised 10 December 2024; accepted 16 December 2024

Abstract:

Total factor productivity (TFP) is an important indicator reflecting the efficiency and sustainable development of the economy. Based on the growth accounting method and statistical data, this study assesses the impact of TFP on the economic growth of Lam Dong province in the 2016-2023 period, showing that

*Email: nmdan@vnpi.vn

TFP has increased significantly with an average growth rate of 2.38% per year. Additionally, TFP plays an important role in contributing to the province's economic growth, with a contribution of 38.02% during this period and showing an increasing trend. By its nature, TFP is influenced by many factors including labour quality, economic restructuring, capital investment efficiency, technological progress, growing consumer demand. The results of assessing the current status of total factor productivity and analysing the factors affecting the total factor productivity of Lam Dong province in the period of 2016-2023 are used as a basis for proposing solutions to promote the economic development of the province in the coming period.

Keywords: economic growth, labour productivity, Lam Dong province, total factor productivity.

1. Đặt vấn đề

Yêu cầu phát triển bền vững đòi hỏi phải sử dụng hợp lý và có hiệu quả hai nguồn lực chủ yếu là vốn và lao động thông qua việc đẩy mạnh áp dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, đổi mới phương thức quản lý sản xuất, nâng cao chất lượng lao động, chính là các yếu tố tác động để tăng TFP. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng TFP và vai trò của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế, và phân tích các yếu tố tác động tới TFP của tỉnh Lâm Đồng là cần thiết, nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao năng suất và phát triển kinh tế bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

Năng suất các nhân tố tổng hợp phản ánh hiệu quả sử dụng kết hợp lao động và đầu vào vốn được sử dụng trong quá trình sản xuất. R. Solow và cs (1956) [1] phát triển “Mô hình tân cổ điển” để giải thích các yếu tố vào tăng trưởng $Y = A \alpha K \alpha L \beta$. Trong đó, Y là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một nền kinh tế; K là vốn; L là lao động; A là “năng suất TFP” đại diện cho tiến bộ công nghệ làm cơ sở để phân tích, tính toán và đánh giá tốc độ tăng và tỷ phần đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP, số mũ α , β là hệ số co giãn của vốn (K) và lao động (L). Tăng A, K hoặc L sẽ dẫn đến sự gia tăng đầu ra GDP. Tác động tăng trưởng kinh tế bởi 3 yếu tố, đó là tăng vốn, tăng lao động và tăng TFP. R. Solow và cs (1956) [1] sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để tính tăng trưởng TFP theo cách hiểu TFP là phần còn lại (số dư) sau khi đã trừ đi phần đóng góp của vốn và lao động, cách tiếp cận này được gọi là cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng.

Để tính toán tốc độ tăng TFP, có thể có một số cách tiếp cận khác nhau: phương pháp phi tham số (gồm phương pháp bao dữ liệu và phương pháp chỉ số); phương pháp kinh tế lượng (phương pháp ước lượng OLS từ hàm sản xuất Cobb-Douglas, phương

pháp bán tham số và phương pháp hàm sản xuất biên ngẫu nhiên). Vì tính chất phổ biến của cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng khi đánh giá đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế, và để phù hợp với cách lựa chọn phương pháp tính toán của Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê - Bộ Tài chính) khi so sánh với toàn quốc, cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng được lựa chọn sử dụng khi tính TFP của địa phương. Trong bài báo này, phương pháp hạch toán tăng trưởng được sử dụng để tính toán tốc độ tăng TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lâm Đồng từ nguồn dữ liệu thống kê đã được tổng hợp. Phương pháp tính toán được thể hiện qua công thức sau:

$$\dot{I}_{TFP} = \dot{I}_Y - (\alpha \cdot \dot{I}_K + \beta \cdot \dot{I}_L) \quad (1)$$

trong đó: $\dot{I}_Y$ là tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) của địa phương hoặc giá trị tăng thêm; $\dot{I}_K$ là tốc độ tăng của vốn cố định; $\dot{I}_L$ là tốc độ tăng của lao động; α và β là hệ số đóng góp của vốn và lao động. Trong đó, giả thiết nền kinh tế hoàn toàn hiệu quả ($\alpha + \beta = 1$).

3. Dữ liệu và xử lý dữ liệu

Khi tính toán tốc độ tăng TFP của tỉnh/thành phố (dựa trên công thức (1)) cần dựa trên cơ sở dữ liệu gồm: chỉ tiêu đầu ra là GRDP theo giá so sánh (giá 2010) và các chỉ tiêu đầu vào là lao động làm việc bình quân năm, và vốn cố định bình quân năm (theo giá so sánh 2010).

Chỉ tiêu GRDP theo giá so sánh và chỉ tiêu lao động bình quân năm đã được Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng tính toán, tổng hợp và công bố tại Niên giám thống kê hằng năm [2].

Số liệu để tính quy mô vốn không có sẵn và cũng không thể tổng hợp trực tiếp từ các đơn vị, các ngành để được con số tổng cộng chung toàn nền kinh tế, tuy nhiên, có thể khai thác, xử lý từ nguồn số liệu thống kê theo phương pháp sau:

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), vốn phục vụ sản xuất (capital service) là thước đo thích hợp để phân tích năng suất [3]. Do vốn phục vụ sản xuất thường không quan sát được trực tiếp, nên được ước tính bằng cách giả định rằng vốn phục vụ sản xuất tương ứng với một tỷ lệ trong quy mô vốn (capital stock) được chuyển vào phục vụ sản xuất theo từng năm.

Vốn phục vụ sản xuất được tính như sau: $K_{k,t} = \sigma S_{k,t}^p$

trong đó: $S_{k,t}^p$ là quy mô vốn; σ là một tỷ lệ (trong một giai đoạn nhất định thì σ là một hằng số).

Tính toán quy mô vốn đòi hỏi phải có số liệu theo chuỗi thời gian dài về đầu tư trong quá khứ và có một lượng vốn ban đầu ($\bar{S}$).

$$\text{Quy mô vốn hiện tại: } S_t = (1 - \delta)^{t-1} \bar{S} + \sum_{i=0}^{t-1} (1 - \delta) I_{t-i} \quad (2)$$

trong đó: $(1 - \delta)^{t-1} \bar{S}$ là lượng vốn có từ ban đầu còn lại sau khi đã trừ khấu hao (δ) qua từng năm; $(1 - \delta)^t I_{t-1}$ là đầu tư còn lại sau khi đã trừ khấu hao.

Theo công thức (2), số liệu cần có gồm: (i) dữ liệu về đầu tư (hoặc tích lũy tài sản) theo chuỗi thời gian, (ii) lượng vốn ban đầu tại thời điểm khi bắt đầu chuỗi thời gian và (iii) tỷ lệ khấu hao hằng năm.

Số liệu về đầu tư hằng năm có được từ nguồn số liệu của Thống kê tỉnh Lâm Đồng; số liệu về lượng vốn ban đầu không có trong số liệu thống kê nhưng có thể ước lượng bằng phương pháp kiểm kê thường xuyên (PIM - Perpetual Inventory Method). Ý tưởng của PIM là giải thích trữ lượng vốn của nền kinh tế như một lượng tồn kho. Trữ lượng tồn kho tăng cùng với tích lũy vốn (hoặc đầu tư vốn). Lượng vốn phục vụ tối đa là ngay sau khi đầu tư và giảm dần theo thời gian, lượng giảm mỗi kỳ theo tỷ lệ khấu hao. Cụ thể, với giả thiết khấu hao tài sản cố định hằng năm là 5%, để có trữ lượng vốn ban đầu vào năm 2014, thì cần có số liệu về đầu tư vốn cố định từ 1997, sau đó cộng tích lũy giá trị còn lại đến 2014 của từng năm, từ 1997 đến 2014.

Khi đã có lượng vốn ban đầu, tính được lượng vốn của các năm tiếp theo (gọi là năm nghiên cứu) dựa trên số liệu vốn đầu tư cơ bản và tài sản cố định tăng trong năm có được từ Niên giám thống kê, với tỷ lệ khấu hao hằng năm được ước lượng dựa trên Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, trong đó quy định về thời gian khấu hao cho từng loại tài sản.

Ngoài ra, để sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng, cần xác định được hệ số đóng góp của vốn và lao động. Để tính các hệ số này, có thể sử dụng phương pháp phân tách các thành phần trong giá trị gia tăng. Cụ thể, giá trị gia tăng theo giá cơ bản (PY) bao gồm các thành phần: thu nhập của lao động; thặng dư hoạt động; thu nhập hỗn hợp (gồm thu của lao động, thu từ vốn); thuế mua tài sản; thuế tài sản; sử dụng vốn cố định (CFC).

Phần thuộc về chi phí lao động (L_w) là thu nhập của lao động (đối với lao động làm công ăn lương) và thu nhập của lao động trong thu nhập hỗn hợp (đối với lao động tự doanh). Phần thuộc về chi phí vốn (K_r) là thặng dư hoạt động, thu nhập từ vốn trong thu nhập hỗn hợp, thuế mua tài sản, thuế tài sản, khấu hao.

Như vậy, có thể tính thu nhập từ lao động (labour iname) W_L (hoặc β) bằng cách tính tỷ trọng của chi phí lao động trong giá trị gia tăng (W_L) = Thu nhập của lao động / Giá trị gia tăng.

Hệ số β có thể tính được dựa trên số liệu từ bảng I/O năm 2007, 2012 và 2016 của Cục Thống kê, trong đó có số liệu về thu của người lao động và giá trị gia tăng giá cơ bản. Sử dụng bảng I/O tính được hệ số β cho từng ngành. Khi tính toán ở giai đoạn

2016-2023, có thể lấy số liệu của năm 2016 làm chuẩn để quy đổi cho những năm khác. Khi áp dụng tính ở địa phương cần điều chỉnh theo cơ cấu kinh tế để ước lượng hệ số đóng góp của lao động.

4. Thực trạng tốc độ tăng các nhân tố tổng hợp và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2023

Dựa trên các số liệu thống kê thu thập được về GRDP, vốn đầu tư, lao động và tỷ trọng thu nhập của lao động trong giá trị tăng thêm, thông qua quá trình xử lý số liệu, kết quả tốc độ tăng TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2023 được thể hiện ở bảng 1.

Cột 1 (GRDP giá 2010) và cột 3 (lao động làm việc) từ nguồn niên giám thống kê; cột 2 (quy mô vốn) xử lý từ nguồn số liệu thống kê theo phương pháp đã nêu ở phần dữ liệu và xử lý dữ liệu; cột 8 hệ số β tính bình quân các hệ số β của các khu vực kinh tế theo mẫu chung của cả nước, với quyền số là cơ cấu GRDP của tỉnh Lâm Đồng; cột 7, $\alpha=1-\beta$; cột 9 = (cột 5) x (cột 7); cột 10 = (cột 6) x (cột 8); cột 11 = (cột 4) - (cột 9) - (cột 10).

Bảng 1. Kết quả tăng các nhân tố tổng hợp và đóng góp vào GRDP của tỉnh Lâm Đồng 2016-2023.

Năm	Số tuyệt đối			Tốc độ tăng (%)			Hệ số		Tăng GRDP do tăng vốn (%)	Tăng GRDP do tăng lao động (%)	Tốc độ tăng TFP (%)
	GRDP (tỷ đồng)	Vốn (tỷ đồng)	Lao động (nghìn người)	GRDP	Vốn	Lao động	α	β			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2015	36.480,9	67.435,5	702,1								
2016	38.741,9	73.481,2	715,2	6,20	8,97	1,86	0,36	0,64	3,19	1,20	1,81
2017	41.637,0	79.893,8	730,9	7,47	8,73	2,20	0,36	0,64	3,11	1,41	2,94
2018	44.838,7	86.827,5	747,5	7,69	8,68	2,28	0,36	0,64	3,11	1,46	3,12
2019	47.618,6	94.116,5	764,3	6,20	8,39	2,24	0,36	0,64	3,01	1,44	1,75
2020	48.874,0	101.610,2	779,6	2,64	7,96	2,00	0,36	0,64	2,84	1,29	1,49
2021	50.781,7	109.075,8	786,7	3,90	7,35	0,91	0,36	0,64	2,63	0,58	0,69
2022	56.057,6	116.808,1	793,5	10,39	7,09	0,87	0,36	0,64	2,54	0,56	7,30
2023 (sơ bộ)	59.259,4	124.868,0	795,6	5,71	6,90	0,26	0,36	0,64	2,48	0,17	3,07
2016-2020				6,02	8,54	2,12	0,36	0,64	3,05	1,36	1,61
2021-2023				6,63	7,11	0,68	0,36	0,64	2,55	0,44	3,65
2016-2023	x	x	x	6,25	8,01	1,57	0,36	0,64	2,86	1,01	2,38

Bảng 2. Tính đóng góp của các yếu tố vào tăng GRDP 2016-2023.

Năm	Tốc độ tăng GRDP (%)	Đóng góp vào tăng GRDP			Tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP (%)		
		Tăng vốn (%)	Tăng lao động (%)	Tăng TFP (%)	Do tăng vốn	Do tăng lao động	Do tăng TFP
A	1	2	3	4	5	6	7
2016	6,20	3,19	1,20	1,81	51,52	19,29	29,19
2017	7,47	3,11	1,41	2,94	41,67	18,93	39,40
2018	7,69	3,11	1,46	3,12	40,50	18,98	40,52
2019	6,20	3,01	1,44	1,75	48,53	23,22	28,25
2020	2,64	2,84	1,29	-1,49	107,84	48,75	-56,59
2021	3,90	2,63	0,58	0,69	67,42	14,90	17,68
2022	10,39	2,54	0,56	7,30	24,41	5,35	70,24
2023 (sơ bộ)	5,71	2,48	0,17	3,07	43,35	2,96	53,69
2016-2020	6,02	3,05	1,36	1,61	50,71	22,56	26,73
2021-2023	6,63	2,55	0,44	3,65	38,41	6,56	55,03
2016-2023	6,25	2,86	1,01	2,38	45,81	16,17	38,02

Cột 1, 2, 3, 4 từ số liệu bảng 1, cột 5 = (cột 2)/(cột 1) x 100%; cột 6 = (cột 3)/(cột 1) x 100% và cột 7 = (cột 4)/(cột 1) x 100%.

Trên cơ sở số liệu các đóng góp của tăng vốn, tăng lao động và tăng TFP vào tăng GRDP, tính được tỷ phần đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng GRDP của tỉnh Lâm Đồng được thể hiện ở bảng 2.

Các nhận xét từ kết quả tăng TFP của tỉnh Lâm Đồng 2016-2023 được đưa ra như sau:

Từ năm 2016 đến năm 2023 có 7 năm TFP toàn nền kinh tế của tỉnh Lâm Đồng tăng lên. Riêng năm 2020, TFP giảm. Các năm 2016, 2017, 2018 và 2019, đóng góp của TFP vào tăng GRDP tăng từ 28 đến trên 40%. Năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tăng trưởng GRDP chậm và TFP giảm hoặc tăng không đáng kể, không có vai trò đóng góp và tăng trưởng GRDP. Năm 2022 nền kinh tế có sự phục hồi mạnh mẽ của khu vực dịch vụ sau 2 năm tăng trưởng chậm do đại dịch COVID-19, TFP có tốc độ tăng cao nhất đạt 7,30%, tương ứng với tỷ phần đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 70,24%. Đến năm 2023 tốc độ tăng TFP đạt 3,07%, tương ứng với tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP là 53,69%.

Tính chung giai đoạn 2016-2023, TFP của tỉnh Lâm Đồng tăng bình quân 2,38%/năm, đóng góp 38,02% vào tăng GRDP, đây cũng là mức đóng góp có ý nghĩa. Khi so sánh hai giai đoạn 2016-2020 và 2021-2023 thì giai đoạn 2021-2023 cả tốc độ tăng TFP lẫn tỷ phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP đều cao hơn (3,65%/năm so với 1,61%/năm về tốc độ tăng TFP và 55,03% so với 26,73% về tỷ phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP).

So sánh với tốc độ tăng TFP toàn quốc, tốc độ tăng TFP của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020 có thấp hơn nhưng giai đoạn 2021-2023 đã vượt tốc độ tăng TFP của toàn quốc. (tốc độ tăng TFP của toàn quốc 2016-2020 là 2,83%/năm và 2021-2023 là khoảng 2,24%/năm, mức đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của 2 giai đoạn lần lượt là 45,42 và 42,0% - theo Viện Năng suất Việt Nam [4]). Sự gia tăng TFP vượt trội ở giai đoạn 2021-2023 nhờ vào sự phục hồi mạnh mẽ nền kinh tế vào năm 2022, sau ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tuy nhiên, nền kinh tế không tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng cao vào năm 2023.

Cũng như xu thế chung của nhiều tỉnh, thành phố khác, trong những năm qua, tăng vốn thường có tỷ phần đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng GRDP, sau đó đến tỷ phần đóng góp của tăng TFP và thấp nhất là tỷ phần đóng góp của tăng số lượng lao động làm việc. Nhưng về xu hướng, vai trò của tăng TFP đang ngày càng cao hơn trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, do những hạn chế về sự gia tăng lao động và thậm chí là đầu tư vốn.

Mặc dù, có nhiều sự cải thiện về tăng TFP, nhưng nhìn chung, năng suất lao động của tỉnh Lâm Đồng vẫn tương đối thấp và tăng chậm. Năm 2023, năng suất lao động của tỉnh đạt 146 triệu đồng/lao động (năng suất lao động bình quân của cả nước năm 2023 là 199,3 triệu đồng/lao động), tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2016-2023 chỉ đạt bình quân 4,61%/năm (theo tính toán của Viện Năng suất Việt Nam) [4].

5. Đánh giá các yếu tố tác động tới các nhân tố tổng hợp tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2023

Với bản chất là một chỉ tiêu năng suất tổng hợp, là phần còn lại của tăng GRDP sau khi trừ đi đóng góp của tăng GRDP do tăng vốn và tăng lao động nên có rất nhiều các yếu tố tác động làm tăng TFP.

Trên cơ sở lý thuyết nghiên cứu về TFP, các nhà kinh tế đồng thuận cho rằng, tác động tới TFP bao gồm 5 yếu tố chính: (i) Chất lượng lao động: lao động với kỹ năng cao hơn và làm việc hiệu quả hơn sẽ tạo ra hiệu suất cao hơn cho nền kinh tế; (ii) Tái cơ cấu kinh tế: chuyển dịch nguồn lực từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao sẽ tạo nhiều giá trị gia tăng hơn; (iii) Đầu tư vốn hiệu quả: Vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị có chất lượng sẽ làm tăng hiệu suất; (iv) Tiến bộ công nghệ: là các cải tiến sử dụng hiệu suất và hiệu quả công nghệ, vốn, nâng cao năng lực quản trị, gia tăng giá trị sản phẩm; (v) Tăng cầu: tạo các cơ hội thị trường kéo theo tăng năng lực sản xuất, tăng đầu tư và gia tăng hiệu suất. Các phân tích sau đây dựa trên 5 yếu tố tác động chính tới TFP.

5.1. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Lâm Đồng là tỉnh tiên phong trong cả nước về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đang chú trọng vào nền nông nghiệp xanh, hữu cơ. Với lợi thế khí hậu, thổ nhưỡng, ngành nông nghiệp đã trở thành ngành kinh tế chủ lực. Khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp cao vào GRDP (năm 2023

là 37,8%), tuy nhiên, năng suất lao động thấp, chỉ đạt được 89,6 triệu đồng/lao động (toàn quốc đạt được 86,8 triệu đồng/lao động).

Ngành công nghiệp Lâm Đồng phát triển chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, phân bón và sản xuất phân phối điện, nhôm. Ngành công nghiệp đóng góp 13,2% vào GRDP, nhìn chung phát triển chậm, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; năng suất lao động, khả năng đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh còn hạn chế.

Khu vực dịch vụ được ghi nhận có tốc độ phát triển nhanh, với tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân 7,3%/năm (giai đoạn 2016-2023), cao nhất trong 3 khu vực kinh tế. Với chủ trương phát triển du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, khu vực dịch vụ đã tăng dần tỷ trọng đóng góp vào GRDP, đến 2023 đóng góp 38%.

Từ 2016 đến 2023, cơ cấu GRDP có sự thay đổi, với sự thu hẹp của khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và mở rộng ở khu vực dịch vụ, tuy nhiên, sự thay đổi rất nhỏ. Lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng lớn (66,24% năm 2015 và giảm xuống 60,91% năm 2023), khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng thấp và hầu như không thay đổi tỷ trọng. Thay đổi cơ cấu lao động diễn ra khá chậm, đóng góp khiêm tốn vào tăng năng suất lao động chung. Đóng góp chính vào tăng năng suất lao động 43% từ 2015 đến 2023 là do tăng năng suất nội ngành, trong đó rõ ràng nhất là tăng năng suất ở khu vực dịch vụ với đóng góp 51,2% vào mức tăng năng suất lao động chung. Tiếp theo là đóng góp của tăng năng suất khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (đóng góp 30,8%). Khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp khiêm tốn trong GRDP và mức thay đổi năng suất không cao nên đóng góp không nhiều vào tăng năng suất lao động của nền kinh tế trong giai đoạn này.

5.2. Về cải thiện môi trường kinh doanh thu hút đầu tư

Chỉ số PCI (chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh để đánh giá môi trường đầu tư, kinh doanh) [5] đã giảm sút, trong 3 năm gần đây Lâm Đồng không lọt vào top 30, cho thấy nhiều vấn đề cần được cải thiện, đặc biệt là các chỉ số thành phần giảm điểm: tiếp cận đất đai, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý.

Cùng với sự giảm sút của chỉ số CPI, việc thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân còn những hạn chế như: kết quả thu hút đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng, chưa hình thành được doanh nghiệp quy mô lớn, có sức ảnh hưởng hoặc dẫn dắt và hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể.

5.3. Năng lực hệ thống quản trị, phương thức sản xuất của doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh

Các doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ lưu trú, ăn uống và nông, lâm nghiệp,

thủy sản. Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ (quy mô lao động dưới 50 người chiếm 96,4%), hoạt động khó khăn do các nguyên nhân khách quan như lĩnh vực cạnh tranh cao, nền kinh tế phát triển chậm nên kéo theo nhu cầu giảm sút, thiếu nhiều năng lực đầu tư, đổi mới.

Theo khảo sát của Viện Năng suất Việt Nam đối với 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh [6], nhìn chung năng lực quản trị của các doanh nghiệp còn yếu, việc áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn hạn chế. Việc quan tâm và đầu tư cho nâng cao hiệu quả hệ thống quản trị chưa nhiều. Cùng với đó, các hoạt động nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, cải tiến năng suất còn rất hạn chế, mặc dù doanh nghiệp bị nhiều sức ép cần phải có sự thay đổi. Việc tích cực đổi mới cũng chỉ tập trung vào một số ít doanh nghiệp truyền thống và có năng lực tốt về tài chính, nhân sự.

Doanh nghiệp trên địa bàn giải quyết được 7,8% việc làm của tổng số lao động, một con số khá khiêm tốn. Nếu tính thêm cả lao động trong các hợp tác xã và lao động cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản thì chỉ chiếm 17% [2]. Hoạt động kinh doanh cá thể và lao động phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn nên khó đưa vào các hoạt động đổi mới, cải tiến và áp dụng khoa học kỹ thuật.

5.4. Hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khá thấp. Các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác năm 2022 là 15.348 tỷ đồng (từ nguồn từ ngân sách địa phương), tương ứng 0,015% GRDP và 0,066% tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn [2]. Bên cạnh đó, nguồn kinh phí ngoài nhà nước chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn rất hạn chế, hoặc không có, hoặc chưa thống kê được đầy đủ.

Mặc dù các đề tài, dự án được triển khai có hiệu quả nhưng tác động ở quy mô nhỏ, chưa tương xứng với định hướng chiến lược phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp mà thiếu sự mở rộng. Bên cạnh đó, năng lực nghiên cứu của các tổ chức chủ trì chưa đáp ứng được yêu cầu đối với các đề tài có tính đột phá lớn.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, các chính sách khuyến khích của nhà nước về nghiên cứu phát triển, đổi mới và cải tiến năng suất chưa tới được doanh nghiệp. Từ quan điểm của doanh nghiệp, các chính sách thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ nhìn chung chưa thuận lợi và cần nhiều cải tiến. Vấn đề đặc biệt nổi lên là thiếu sự quan tâm của doanh nghiệp trong nghiên cứu, tìm hiểu các chính sách liên quan. Các chương trình hỗ trợ của nhà nước cũng chưa được doanh nghiệp quan tâm tham gia, mặc dù doanh nghiệp vẫn có các nhu cầu hỗ trợ về nghiên cứu phát triển, cải thiện hệ thống quản lý, cải tiến năng suất chất lượng và các vấn đề mới nổi như chuyển đổi

số và phát triển bền vững. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này: do chưa thấu hiểu, chưa thấy được lợi ích từ các chính sách khuyến khích; năng lực hiện tại còn yếu; thiếu đầu ra nên chưa quan tâm tới đổi mới sáng tạo; nội dung chương trình chưa hướng tới đối tượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn như lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch, chế biến nông sản, xây dựng; doanh nghiệp khó tiếp cận tới các chương trình hỗ trợ của nhà nước; các thông tin chưa tới doanh nghiệp và thiếu các chuyên gia chuyên ngành để hỗ trợ triển khai.

5.5. Chất lượng nguồn nhân lực

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 799.364 người, chiếm trên 60% dân số trong độ tuổi lao động, trong đó 62% tập trung ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ chỉ chiếm 22,7% [2].

Nhìn ở góc độ tổng quát, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế, năng suất lao động còn thấp, lao động, việc làm và dạy nghề còn nhiều bất cập, đào tạo chưa gắn với nhu cầu sử dụng, thiếu nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, nhân lực chất lượng cao để tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0... Lâm Đồng có cơ hội đưa du lịch trở thành nguồn sinh kế quan trọng cho người dân và đóng góp lớn vào ngành dịch vụ của tỉnh, tuy nhiên, lao động chất lượng thấp như thiếu kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quảng bá, ngoại ngữ kém và thiếu nhận thức về bảo vệ môi trường làm giảm chất lượng dịch vụ.

5.6. Các nguy cơ của phát triển thiếu bền vững

Cũng như nhiều tỉnh/thành phố khác, Lâm Đồng hiện đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất, áp lực chuyển đổi đất rừng sang hình thức sử dụng đất khác, tác động của hoạt động du lịch đến đời sống xã hội và môi trường. Nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, phát thải khí nhà kính tăng và ô nhiễm môi trường trở thành thách thức ngày càng lớn cho phát triển bền vững của tỉnh.

Du lịch là một lợi thế của tỉnh Lâm Đồng với TP. Đà Lạt (trước sáp nhập) nổi tiếng. Song song với những kết quả đạt được về phát triển du lịch, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh còn hạn chế như: dự án quá chậm tiến độ, kéo dài gây lãng phí tài nguyên đất; cơ sở kinh doanh du lịch tự phát, chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định; cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tuy có nhiều cố gắng, song đến nay chưa có những trung tâm hội nghị đẳng cấp quốc gia và quốc tế. Các hoạt động du lịch mở rộng, khi không được quản lý đúng cách, có khả năng gây ra một số vấn đề như ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí, khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên cho thực phẩm và đồ lưu niệm, ô nhiễm đất do chất thải chưa được xử lý và nạn phá rừng do thành lập các trung tâm du lịch mới.

6. Đề xuất giải pháp nâng cao các nhân tố tổng hợp trong thời gian tới

6.1. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

Trong xu thế hội nhập, kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp ngày càng cao hơn, nếu những năm tới, môi trường kinh doanh không tiếp tục được cải thiện sẽ dẫn đến giảm sút đầu tư và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp, giảm cơ hội việc làm. Vì vậy, thiết lập các chỉ số trọng yếu về cải thiện môi trường kinh doanh và triển khai tới các cấp, tăng cường đối thoại với doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh để giải quyết những vướng mắc, tập trung phân tích và khắc phục những điểm hạn chế của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là nhiệm vụ cấp bách cần tập trung trong giai đoạn tới.

Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Xây dựng chủ trì, phối hợp kiểm tra, đánh giá các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tập trung vào các điều kiện pháp lý đầu tư, xây dựng, kinh doanh, đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định ngành nghề kinh doanh có điều kiện như an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động...; có phương án xử lý triệt để các dự án chậm tiến độ, kéo dài, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm và kiên quyết đình chỉ hoạt động khi cơ sở chưa đảm bảo các điều kiện quy định, công khai trên các trang thông tin của địa phương.

6.2. Tăng cường đầu tư, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo

Sắp xếp nguồn ngân sách để có thể tăng cường cho hoạt động nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát triển thêm các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho những lĩnh vực mới: nghiên cứu nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tái sinh thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế, tạo ra các giống mới, công nghệ mới trong canh tác để hạn chế nhà lưới, nhà kính, ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại, cải thiện năng suất tiên tiến, hiện đại trong các doanh nghiệp, ứng dụng các mô hình, giải pháp phát triển du lịch bền vững...

Tăng cường phổ biến các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải thiện năng suất, chất lượng. Thiết lập các chương trình hỗ trợ dựa trên nhu cầu, đa dạng các lĩnh vực và phù hợp với trình độ hiện tại của doanh nghiệp, cùng với cải thiện các thủ tục hành chính để khích lệ doanh nghiệp tham gia, nhằm triển khai các chương trình hỗ trợ một cách hiệu quả, tích cực.

6.3. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp

Đầu tư đổi mới công nghệ cần đi kèm với nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ. Với đặc điểm phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần bổ sung các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực hệ thống quản trị doanh nghiệp đa dạng, hướng tới nâng cao năng lực cho các đối tượng là doanh nghiệp quy mô nhỏ, các hợp tác xã, các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp trong các lĩnh vực chủ lực

như nông nghiệp, thương mại, du lịch, chế biến nông sản, xây dựng..., tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở kinh tế phát triển quy mô và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Cần tăng cường đầu tư xây dựng các bài học thành công về cải thiện năng suất và chia sẻ các phương pháp cải tiến năng suất thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn, đào tạo để phổ biến nhận thức, kiến thức cải tiến năng suất tới đối tượng doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Dần dần tăng tính chủ động của doanh nghiệp đối với các hoạt động cải thiện hệ thống quản trị, nâng cao năng suất, chất lượng.

6.4. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

Tăng cường công tác dự báo, đánh giá, xác định nhu cầu quy hoạch nguồn nhân lực về số lượng, cơ cấu và trình độ nguồn nhân lực trong các ngành, lĩnh vực. Tạo điều kiện về cơ sở vật chất và nâng cao năng lực các trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề của tỉnh, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực từng ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học, tạo nền tảng cho phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Định hướng các ngành nghề cần đào tạo chuyên sâu cho các cơ sở đào tạo, chú trọng những ngành nghề để phát triển công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch... Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục để tạo ra các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế.

6.5. Tăng hiệu quả theo quy mô bằng thúc đẩy liên kết vùng

Cùng với những giải pháp trên, Lâm Đồng cần quan tâm mở rộng hợp tác, liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để nghiên cứu, chuyển giao, đầu tư, phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi; tiếp tục phát triển các sản phẩm đặc thù của địa phương như các loại dược liệu, hồng, dâu tây, hoa trang trí để phục vụ nhu cầu trong nước gắn với phát triển du lịch. Tăng cường liên kết vùng về phát triển du lịch tạo nên trải nghiệm hấp dẫn hơn cho du khách khi sử dụng tài nguyên, thể mạnh du lịch, sản phẩm đặc trưng của địa phương, liên kết xây dựng các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch với các địa phương trong nước, phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng, hấp dẫn, tạo lợi thế cạnh tranh đồng thời tiết kiệm chi phí, nguồn lực trong quảng cáo và tiếp thị, tạo sức mạnh trong quảng bá chung điểm đến du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút đầu tư phát triển du lịch.

7. Kết luận

Chỉ tiêu tăng năng suất các TFP, năng suất lao động là các chỉ tiêu quan trọng được đưa vào mục tiêu trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, theo đó, mục tiêu đến năm 2025, TFP đóng góp khoảng 45% vào tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm.

Về nghiên cứu kinh tế, chỉ tiêu TFP được sử dụng là một chỉ tiêu đại diện cho tiến bộ công nghệ tác động vào tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, trong TFP còn nhiều yếu tố khác ngoài yếu tố tiến bộ công nghệ, vì vậy, các giải pháp cải thiện chỉ số TFP cần mang tính tổng thể. Dựa trên số liệu của Thống kê tỉnh Lâm Đồng cung cấp, trên cơ sở phương pháp luận tính toán TFP bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng, kết quả đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2023 đạt được 38,02% là một mức đóng góp có ý nghĩa. Nhưng sự gia tăng TFP sẽ không duy trì bền vững nếu không có sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa vào tri thức và công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] R. Solow, T. Swan (1956), “A contribution to the theory of economic growth”, *Quarterly Journal of Economics*, **70**, pp.65-94.
- [2] Lam Dong Provincial Statistics Office (2023), *Statistical Yearbook 2023* (in Vietnamese).
- [3] Organization for Economic Cooperation and Development (2001), *Measuring Productivity OECD Manual, Measurement of Aggregate and Industry - Level Productivity Growth*, OECD Publications.
- [4] Vietnam National Productivity Institute (2023), *Vietnam Productivity Report 2023* (in Vietnamese).
- [5] Vietnam Chamber of Commerce and Industry (2023), *Competitiveness Index 2023* (in Vietnamese).
- [6] Vietnam National Productivity Institute (2023), *Report on The Topic: Current Status of Total Factor Productivity (TFP) Contribution to Economic Growth in The Period 2016-2022 and Solutions to Increase TFP in Lam Dong Province by 2030* (in Vietnamese).